

15	0312270160	Công ty TNHH NC9 Việt Nam	Số 87 Nguyễn Thị Thập, Khu đô thị mới Him Lam, Quận 7, TP. HCM
16		Công ty Cổ phần CNTT Đông Nam Á	Tầng 11, tòa nhà Thăng Long, 98A Ngụy Như Kon Tum
17	0100100079	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Số 11 phố Cửa Bắc
18	0100100417	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Số 20 Trần Nguyên Hãn
19	0100111225	Công ty Cổ phần in Tài chính	Số 24, ngõ 115 phố Trần Cung
20		Ngân hàng thương mại CP Việt Nam thịnh vượng	Tầng 10, 89 Láng Hạ, Đống Đa
21	0100684378	Công ty TNHH Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	Số 57, phố Huỳnh Thúc Kháng
22	0100686209	Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	Tòa nhà Mobifone, Lô VP1
23	0101778163	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
24		Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)	Cung tri thức Hà Nội, tầng 11 Tòa nhà 01 Tôn Thất Thuyết, Dịch vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
25		Câu lạc bộ chữ ký số và giao dịch điện tử Việt Nam (VCDC)	155, An Trạch, Đống Đa, Hà Nội

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo 28.7.2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (sau đây gọi là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) bao gồm:

1. Một số nội dung của hóa đơn điện tử gồm: ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; mẫu hiển thị các loại hóa đơn điện tử; ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử, ký hiệu hóa đơn điện tử; các trường hợp rủi ro cao về thuế áp dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế; áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác; hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.

2. Một số nội dung của hóa đơn giấy gồm: tên loại hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn do Cục Thuế đặt in.

3. Sử dụng biên lai thu thuế, phí, lệ phí của cơ quan thuế đối với cá nhân.

4. Hướng dẫn xử lý chuyển tiếp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Điều 3. Quy định về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

1. Nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn

a) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được quyền ủy nhiệm cho bên thứ ba là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ.

b) Ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (theo phương thức giấy hoặc điện tử) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm.

c) Việc ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

d) Hóa đơn điện tử được ủy nhiệm là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế do bên nhận ủy nhiệm lập và ký số nhưng vẫn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế người bán là đơn vị ủy nhiệm.

e) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên thì bên ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ủy nhiệm lập hóa đơn.

g) Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

h) Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tại khoản 1 Điều này.

2. Văn bản ủy nhiệm

a) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số); thông tin về hóa đơn điện tử ủy nhiệm (loại hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm).

b) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

a) Việc ủy nhiệm được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm sử dụng Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử.

b) Bên ủy nhiệm điền thông tin của bên nhận ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm điền thông tin của bên ủy nhiệm tại Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP như sau:

- Đối với bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm tại Phần 5 “Danh sách chứng thư số sử dụng” điền thông tin đầy đủ chứng thư số sử dụng của cả hai bên.

- Đối với bên nhận ủy nhiệm tại cột 5 Phần 6 “Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn” điền thông tin tên, tổ chức ủy nhiệm và mã số thuế của bên ủy nhiệm.

Điều 4. Nội dung của hóa đơn

1. Hóa đơn điện tử

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

a.1) Số 1: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

a.2) Số 2: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán hàng.

a.3) Số 3: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán tài sản công.

a.4) Số 4: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia.

a.5) Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

a.6) Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.

b) Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:

b.1) Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K để thể hiện hóa đơn điện tử loại có mã của cơ quan thuế hoặc loại không có mã của cơ quan thuế trong đó: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.

b.2) Hai ký tự tiếp theo là 2 chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2023 thì thể hiện là số 23.

b.3) Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B, G, H thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

- Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

- Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản công và hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.

- Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.

- Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền.
- Chữ N: Áp dụng đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử.
- Chữ B: Áp dụng đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.
- Chữ G: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng.
- Chữ H: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng.

b.4) Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY.

b.5) Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết).

b.6) Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử và ký hiệu hóa đơn điện tử:

- “1C22TAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

- “2C22TBB” – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế.

- “1C23LBB” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.

- “1K23TY Y” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

- “1K22DAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.

- “6K22NAB” – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là chứng từ điện tử có nội dung của hóa đơn điện tử do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

- “6K22BAB” – là phiếu xuất kho hàng gửi bán điện tử loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là chứng từ điện tử có nội dung của hóa đơn điện tử do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

c) Tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm.

2. Hóa đơn do Cục Thuế đặt in.

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn do Cục Thuế đặt in là một nhóm gồm 11 ký tự thể hiện các thông tin về: tên loại hoá đơn, số liên, số thứ tự mẫu trong một loại hoá đơn (một loại hoá đơn có thể có nhiều mẫu), cụ thể như sau:

a.1) Sáu (06) ký tự đầu tiên thể hiện tên loại hóa đơn:

- 01GTKT: Hóa đơn giá trị gia tăng.

- 02GTTT: Hóa đơn bán hàng.

- 07KPTQ: Hóa đơn bán hàng dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

- 03XKNB: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

- 04HGDL: Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

a.2) Một (01) ký tự tiếp theo là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 thể hiện số liên hóa đơn.

a.3) Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách.

a.4) Ba (03) ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn, bắt đầu bằng 001 và tối đa đến 999.

b) Ký hiệu hóa đơn do Cục Thuế đặt in là một nhóm gồm 08 ký tự thể hiện thông tin về: Cục Thuế đặt in hóa đơn; năm đặt in hóa đơn; ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, cụ thể như sau:

b.1) Hai (02) ký tự đầu tiên thể hiện mã của Cục Thuế đặt in hóa đơn và được xác định theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Hai (02) ký tự tiếp theo là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái Việt Nam gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y thể hiện ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý.

b.3) Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách.

b.4) Ba (03) ký tự tiếp theo gồm hai (02) ký tự đầu là hai chữ số Ả rập thể hiện năm Cục Thuế đặt in hóa đơn, được xác định theo 02 chữ số cuối của năm dương lịch và một (01) ký tự là chữ cái P thể hiện hóa đơn do Cục Thuế đặt in. Ví dụ: Năm Cục Thuế đặt in là năm 2022 thì thể hiện là số 22P; năm Cục Thuế đặt in hóa đơn là năm 2023 thì thể hiện là số 23P.

b.5) Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn do Cục Thuế đặt in và ký hiệu hóa đơn do Cục Thuế đặt in:

Ký hiệu mẫu hóa đơn “01GTKT3/001”, Ký hiệu hóa đơn “01AA/22P”: được hiểu là mẫu số 001 của hóa đơn giá trị gia tăng có 3 liên do Cục Thuế thành phố Hà Nội đặt in năm 2022.

c) Liên hóa đơn do Cục Thuế đặt in là các tờ trong cùng một số hóa đơn. Mỗi số hoá đơn có 3 liên trong đó:

- Liên 1: Lưu.
- Liên 2: Giao cho người mua.
- Liên 3: Nội bộ.

d) Ký hiệu mẫu số hóa đơn là tem, vé, thẻ do Cục Thuế đặt in

d.1) 03 ký tự đầu để phân biệt tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn giá trị gia tăng hay hóa đơn bán hàng như sau:

- Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT;
- Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng.

d.2) Các thông tin còn lại do cơ quan thuế quy định nhưng không vượt quá 11 ký tự.

Điều 5. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, dịch vụ đối với một số trường hợp rủi ro cao về thuế

1. Người bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế và tiêu chí phân loại mức độ rủi ro của cơ quan thuế thì sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Căn cứ danh sách người nộp thuế rủi ro, việc phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 13 Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế (thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. Kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người nộp thuế phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và việc sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

Điều 6. Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác

1. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 22

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thực hiện như sau:

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung hóa đơn gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế, chậm nhất là trong cùng ngày gửi cho người mua.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử bao gồm: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải sử dụng hóa đơn điện tử; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

3. Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng ngày lập hóa đơn thực hiện định kỳ theo hợp đồng giữa hai bên kèm bảng kê hoặc chứng từ khác có xác nhận của hai bên, nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ.

Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát dữ liệu giữa ngân hàng và các bên thứ ba có liên quan (tổ chức thanh toán, tổ chức thẻ quốc tế hoặc các tổ chức khác), thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh.

4. Trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì người bán tổng hợp dữ liệu tất cả các hóa đơn bán xăng dầu cho cá nhân không kinh doanh trong ngày theo từng mặt hàng để thể hiện trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục 1A ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngay trong ngày và đảm bảo việc lưu trữ đầy đủ dữ liệu theo từng lần bán hàng để tra cứu được khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Trường hợp bán xăng dầu cho tổ chức, cá nhân kinh doanh thì người bán chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

5. Xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp

a) Đối với hóa đơn điện tử:

a.1) Trường hợp hóa đơn điện tử có sai sót và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, sau đó lại phát hiện hóa đơn tiếp tục có sai sót thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý sai sót lần đầu.

a.2) Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục 1A ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót trong đó ghi rõ căn cứ kiểm tra là thông báo Mẫu số 01/TB-RSĐT của cơ quan thuế (bao gồm thông tin số và ngày thông báo).

a.3) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn có sai sót thì người bán chỉ thực hiện điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế.

a.4) Riêng đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn có sai sót thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.

b) Đối với bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử:

b.1) Sau thời hạn chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế, trường hợp thiếu dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung.

b.2) Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót thì người bán gửi thông tin điều chỉnh cho các thông tin đã kê khai trên bảng tổng hợp.

b.3) Việc điều chỉnh hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu 01/TH-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

Điều 7. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế

1. Máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế là thiết bị điện tử đồng bộ hay một hệ thống nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng một phần mềm bán hàng có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các thao tác bán hàng, số liệu bán hàng, in hoá đơn, tra cứu giao dịch, báo cáo giao dịch và

được kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế theo định dạng chuẩn bằng phương thức điện tử.

2. Các trường hợp sử dụng hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế gồm tổ chức, cá nhân (không bao gồm hộ khoán) có hoạt động trong lĩnh vực: trung tâm thương mại; siêu thị; ăn uống; nhà hàng; khách sạn; bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ vui chơi, giải trí; đại lý bán lẻ hàng tiêu dùng; cung cấp hàng hoá, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng khác.

3. Hoá đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế được cấp mã của cơ quan thuế theo tiêu chuẩn hệ thống cấp mã của Tổng cục Thuế.

4. Quản lý, sử dụng hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền

a) Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, định dạng, chuẩn kết nối dữ liệu của hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, đảm bảo các tiêu chí về hóa đơn điện tử theo quy định để phục vụ cho công tác quản lý; xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền làm cơ sở chỉ đạo cơ quan thuế địa phương trong công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan; xây dựng cơ sở dữ liệu về công khai thông tin hóa đơn đáp ứng yêu cầu tra cứu của tổ chức, cá nhân có liên quan về tính hợp pháp của hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền.

b) Cục Thuế có trách nhiệm khai thác cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền để chỉ đạo, kiểm soát Chi cục Thuế trong công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Chi cục Thuế có trách nhiệm khai thác cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền để kiểm soát việc kê khai doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đảm bảo phù hợp với các yếu tố chi phí trong kỳ khai thuế. Các yếu tố chi phí trong kỳ khai thuế được căn cứ theo dữ liệu hóa đơn điện tử của các tổ chức, cá nhân có cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quy định.

Điều 8. Sử dụng biên lai thu thuế, phí, lệ phí của cơ quan thuế đối với cá nhân

1. Cục Thuế in, khởi tạo và phát hành biên lai thuế Mẫu CTT50 Phụ lục 1C ban hành kèm theo Thông tư này theo hình thức đặt in, tự in, điện tử để sử dụng thu thuế, phí, lệ phí đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn đáp ứng điều

kiện sử dụng biên lai và thu nợ đối với hộ khoán, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Tiêu chí xác định địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế

Căn cứ tình hình thực tế quản lý tại địa bàn Chi cục thuế, Chi cục thuế khu vực có trách nhiệm xác định và cập nhật Danh sách địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng Biên lai thuế trình Cục thuế phê duyệt. Những địa bàn được sử dụng Biên lai thuế là địa bàn đáp ứng đồng thời 03 điều kiện: không có điểm thu, chưa thực hiện uỷ nhiệm thu thuế và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

3. Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng quy trình hướng dẫn việc quản lý, sử dụng biên lai thuế, phí, lệ phí tại cơ quan thuế các cấp.

Điều 9. Thời hạn xử lý văn bản hướng dẫn về chứng từ

Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế, trường hợp tổ chức có yêu cầu các loại chứng từ khác hoặc trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế). Trường hợp Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) có văn bản chấp thuận thì tổ chức thu thuế, phí, lệ phí được sử dụng chứng từ mới hoặc biên lai đã điều chỉnh một số nội dung.

Điều 10. Tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan

1. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế:

a) Về chủ thể:

a1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

a2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức.

b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin.

c) Về kỹ thuật:

Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

c1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan.

c2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát.

c3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hoá đơn điện tử.

2. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử

a) Về chủ thể:

a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

a.2) Có tối thiểu 10.000 khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử hoặc dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử tính đến thời điểm gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng đến Tổng cục Thuế.

a3) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức.

b) Về tài chính: Có cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị trên 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ.

c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin.

d) Về kỹ thuật:

Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

d.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan.

d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát.

d.3) Hệ thống cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử kết nối với Tổng cục Thuế 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần. Thời gian dừng cung cấp dịch vụ không quá 24 giờ trong một năm.

d.4) Hệ thống thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố.

d.5) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia.

d.6) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu.

d.7) Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

3. Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

Tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định khoản 1 Điều này gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã tới Cục Thuế tại tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính (kèm theo hồ sơ chứng minh).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp hồ sơ chứng minh đáp ứng, Cục Thuế và tổ chức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu số 01/TVAN Phụ lục II.B ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế

Tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định khoản 2 Điều này gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn kèm theo hồ sơ chứng minh tới Tổng cục Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức có hồ sơ chứng minh đáp ứng, Tổng cục Thuế có văn bản đề nghị tổ chức phối hợp thực hiện kiểm tra hạ tầng kỹ thuật và điều kiện kết nối giữa hệ thống của Tổ chức và hệ thống của cơ quan thuế. Trong trường hợp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo và kết nối thành công, Tổng cục Thuế và tổ chức thực hiện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn theo mẫu số 02/TVAN Phụ lục II.B ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Tổng cục Thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử thống nhất các nội dung về ủy quyền cấp mã trong trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố hoặc ủy thác thực hiện

cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Thông tư này và của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Hóa đơn điện tử áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kể từ ngày 01/7/2022. Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, trong trường hợp không thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, không có hạ tầng công nghệ thông tin, không có phần mềm kế toán, không có phần mềm lập hóa đơn điện tử để lập hóa đơn điện tử và để truyền dữ liệu điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì sử dụng hóa đơn giấy do Cục Thuế đặt in trong thời gian tối đa 12 tháng, đồng thời cơ quan thuế có giải pháp chuyển đổi dần sang áp dụng hóa đơn điện tử.

Từ ngày Thông tư này được ban hành đến trước ngày 01/07/2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định, nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn giấy do Cục Thuế đặt in thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện việc sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ, đồng thời phải gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cùng với việc nộp hồ sơ khai thuế.

3. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài chính sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 12 năm 2010 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải;

b) Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c) Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính);

d) Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế, Quyết định số 526/QĐ-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc mở rộng phạm vi thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế.

đ) Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc gia hạn thực hiện Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2015;

e) Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

g) Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính).

h) Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

i) Thông tư số 88/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

k) Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

l) Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính (và văn bản sửa đổi, bổ sung).

m) Quyết định số 102/2008/QĐ-BTC ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân.

4. Thông tư này gồm 2 Phụ lục: Phụ lục I áp dụng cho cơ quan thuế khi đặt in hóa đơn, biên lai; Phụ lục II mang tính chất tham khảo.

5. Cục thuế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về đề án triển khai việc kết nối thông tin từ máy tính tiền để quản lý doanh thu bán lẻ của các hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố và Tổng cục Thuế. Trên cơ sở báo cáo của Cục thuế các tỉnh, thành phố, Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng Đề án triển khai việc kết nối thông tin từ máy tính tiền để quản lý doanh thu bán lẻ của các hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn cả nước trình Bộ Tài chính phê duyệt kế hoạch triển khai cụ thể.

6. Tổng cục Thuế có trách nhiệm quy định quy trình huỷ hoá đơn do Cục thuế đặt in.

Điều 12. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đã sử dụng hóa đơn kiêm phiếu thu tiền thì tiếp tục sử dụng hóa đơn đã sử dụng. Trường hợp cơ quan thuế thông báo chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn kiêm Phiếu thu tiền hóa đơn theo quy định tại các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đến hết ngày 30/6/2022 thì thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Trường hợp đáp ứng các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Đối với hóa đơn của cơ quan thuế đã đặt in theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nếu có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn giống với hướng dẫn tại Thông tư này và nội dung phù hợp với quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì cơ quan thuế được sử dụng hóa đơn đã đặt in để bán cho các đối tượng được mua hóa đơn từ ngày 01/7/2022 theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

3. Biên lai thu phí, lệ phí theo Mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và Biên lai thu thuế được in theo Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế được tiếp tục sử dụng. Trường hợp sử dụng hết biên lai

thu phí, lệ phí theo Mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính thì sử dụng Mẫu theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước. Trường hợp cơ quan thuế thông báo chuyển đổi để áp dụng biên lai thu phí, lệ phí điện tử theo định dạng của cơ quan thuế thì tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện chuyển đổi để áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

4. Việc sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính (và văn bản sửa đổi, bổ sung) và Quyết định số 102/2008/QĐ-BTC ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân đến hết ngày 30/6/2022. Khuyến khích các tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng hình thức chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01/7/2022 và thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn tại Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC I

**Phụ lục I.A. Mã hóa đơn, biên lai của Cục thuế các tỉnh, thành phố
và Cục thuế doanh nghiệp lớn phát hành**
(Ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BTC
ngày tháng năm của Bộ Tài chính)

Mã	Tỉnh, thành phố	Mã	Tỉnh, thành phố
01	Hà Nội	34	Bình Thuận
02	Hải Phòng	35	Vũng Tàu
03	Hồ Chí Minh	36	Đồng Nai
04	Đà Nẵng	37	Bình Dương
06	Nam Định	38	Bình Phước
07	Hà Nam	39	Tây Ninh
08	Hải Dương	40	Quảng Nam
09	Hung Yên	41	Bình Định
10	Thái Bình	42	Khánh Hoà
11	Long An	43	Quảng Ngãi
12	Tiền Giang	44	Phú Yên
13	Bến Tre	45	Ninh Thuận
14	Đồng Tháp	46	Thái Nguyên
15	Vĩnh Long	47	Bắc Kạn
16	An Giang	48	Cao Bằng
17	Kiên Giang	49	Lạng Sơn
18	Cần Thơ	50	Tuyên Quang
19	Bạc Liêu	51	Hà Giang
20	Cà Mau	52	Yên Bái
21	Trà Vinh	53	Lào Cai
22	Sóc Trăng	54	Hoà Bình
23	Bắc Ninh	55	Sơn La
24	Bắc Giang	56	Điện Biên
25	Vĩnh Phúc	57	Quảng Ninh
26	Phú Thọ	58	Lâm Đồng
27	Ninh Bình	59	Gia Lai
28	Thanh Hóa	60	Đắk Lắk
29	Nghệ An	61	Kon Tum
30	Hà Tĩnh	62	Lai Châu
31	Quảng Bình	63	Hậu Giang
32	Quảng Trị	64	Đắk Nông
33	Thừa Thiên - Huế	65	Cục thuế Doanh nghiệp lớn

Phụ lục I.B
Mẫu ký hiệu ghi trên biên lai

1. Ký hiệu mẫu biên lai có 10 ký tự, gồm:

+ 02 ký tự đầu thể hiện loại Biên lai (01 là ký hiệu Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá; 02 là ký hiệu Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá.

+ 03 ký tự tiếp theo thể hiện tên Biên lai (“BLP”).

+ 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên Biên lai. Ví dụ: Biên lai có 03 liên ký hiệu là “3”.

+ 01 ký tự tiếp theo (dấu “-“) phân cách giữa nhóm ký tự đầu với nhóm 03 ký tự cuối của ký hiệu mẫu Biên lai.

+ 03 ký tự cuối là số thứ tự của mẫu trong một loại Biên lai.

Ví dụ: Ký hiệu 01BLP2-001 được hiểu là: Biên lai thu phí, lệ phí (loại không in sẵn mệnh giá), 02 liên, mẫu thứ 1.

2. Ký hiệu Biên lai gồm 08 ký tự:

+ 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại Phụ lục I và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.

+ 02 ký tự tiếp theo là nhóm hai trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y dùng để phân biệt các ký hiệu Biên lai. Đối với Biên lai do cơ quan thu phí, lệ phí đặt in, tự in thì 02 ký tự này là 02 ký tự đầu của ký hiệu Biên lai.

+ 01 ký tự tiếp theo (dấu “-“) phân cách giữa các ký tự đầu với ba ký tự cuối của Biên lai.

+ 02 ký tự tiếp theo thể hiện năm in Biên lai. Ví dụ: Biên lai in năm 2022 thì ghi là 22.

+ 01 ký tự cuối cùng thể hiện hình thức Biên lai. Cụ thể: Biên lai thu phí, lệ phí tự in ký hiệu là T; Biên lai đặt in ký hiệu là P.

Ví dụ: Ký hiệu 01AA-22P được hiểu là Biên lai thu phí, lệ phí do Cục Thuế TP Hà Nội đặt in năm 2022.

Phụ lục I.C
Mẫu Biên lai thu thuế, phí, lệ phí của cơ quan thuế sử dụng khi thu thuế, phí, lệ phí của cá nhân

BỘ TÀI CHÍNH TỔNG CỤC THUẾ Cơ quan thu:	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÃ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ (Liên 1: Báo soát)	Mẫu: CTT 50 <i>(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính)</i> Ký hiệu: Quyển số: Số:
Người nộp thuế..... Mã số thuế..... Địa chỉ.....		
Căn cứ thông báo nộp thuế của..... Số:..... ngày.... tháng năm Nội dung thu:.....	Số thuế phải nộp theo thông báo Tổng số thuế phải nộp:..... - Thuế GTGT:..... - Thuế TNCN:..... - Thuế TTĐB:..... - Thuế Tài nguyên:..... - Phí BVMT:..... - Thuế BVMT:.....	
Số thuế nộp kỳ này Số thuế nợ kỳ trước (nếu có) Tổng cộng số thuế nộp	:..... :..... :.....	
Số tiền bằng chữ.....ngày..... tháng.... năm		
Người viết biên lai nộp thuế <i>(Ký, ghi rõ họ, tên họ, tên)</i>	Người thu tiền <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Người <i>(Ký, ghi rõ)</i>

Chú ý:

- Liên 1: Báo soát
- Liên 2: Giao người nộp thuế
- Liên 3: Lưu

Trường hợp Biên lai điện tử thì không cần liên.

Phụ lục II.A
CÁC MẪU HÓA ĐƠN/BIÊN LAI ĐIỆN TỬ HIỆN THỊ THAM KHẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BTC
ngày của Bộ Tài chính)

TT	Mẫu tham khảo	Tên loại hóa đơn/biên lai
1	Mẫu tham khảo số 1	Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia
2	Mẫu tham khảo số 2	Hóa đơn bán tài sản công
3	Mẫu tham khảo số 3	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù)
4	Mẫu tham khảo số 4	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù thu bằng ngoại tệ)
5	Mẫu tham khảo số 5	Phiếu xuất kho hàng gửi bán điện tử
6	Mẫu tham khảo số 6	Hóa đơn Giá trị gia tăng do Cục Thuế phát hành
7	Mẫu tham khảo số 7	Hóa đơn bán hàng do Cục Thuế phát hành

Mẫu tham khảo số 1

TÊN ĐƠN VỊ DỰ TRỮ:..... HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA (Chi sử dụng cho bán hàng dự trữ quốc gia) Ngày.....thángnăm				Ký hiệu: Số.....	
Đơn vị bán hàng:					
Địa chỉ:					
Số tài khoản					
Điện thoại: MST: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>					
Họ tên người mua hàng:					
Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu:					
Đơn vị:					
Địa chỉ					
Số tài khoản tại ngân hàng:					
Hình thức thanh toán: MST: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>					
Số TT	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
a	b	c	1	2	3 = 1x2
Cộng tiền bán hàng:.....					
Số tiền viết bằng chữ:.....					
NGƯỜI MUA HÀNG <i>Chữ ký số (nếu có)</i>			THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>		

Mẫu tham khảo số 2

HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG Ký hiệu:					
Số:					
Ngày... tháng năm					
- Đơn vị bán tài sản NN:.....					
- Địa chỉ:Điện thoại					
MST/MSĐVCQHVS: <input type="text"/>					
- Số tài khoản: tại					
- Bán theo Quyết định số.....ngày ... tháng ... năm ... của					
- Hình thức bán:					
- Người mua tài sản NN:.....					
- Đơn vị:..... Số tài khoản.....					
MST/MSĐVCQHVS: <input type="text"/>					
- Hình thức thanh toán:.....					
- Địa điểm vận chuyển hàng đến ^(*) :					
- Thời gian vận chuyển ^(*) : Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...					
STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cộng tiền bán tài sản:					
Số tiền viết bằng chữ:					
NGƯỜI MUA HÀNG			THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ		
<i>Chữ ký số (nếu có)</i>			<i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>		
Phần gia hạn thời gian vận chuyển (nếu có) ^(*):					
- Lý do gia hạn:					
- Thời gian gia hạn vận chuyển: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...					
- Đơn vị gia hạn					
(Các chi tiêu có dấu ^(*) chỉ áp dụng đối với tài sản là hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu					

Mẫu tham khảo số 3**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**Ký hiệu: 1K22DAA
Số: 9852

Ngày 22 tháng 10 năm 2022

Tên người bán: CÔNG TY TNHH Bảo hiểm nhân thọ A

Mã số thuế:

Địa chỉ: 45 phố X, quận Y, thành phố Hà Nội

Điện thoại:.....Số tài khoản.....

Tên người mua:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ.....

Hình thức thanh toán:.....Số tài khoản..... Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thành tiền
1	2	3

Thành tiền chưa có thuế GTGT:

Thuế suất giá trị gia tăng: % Tiền thuế giá trị gia tăng.....

Tổng tiền thanh toán:

Số tiền viết bằng chữ:.....

Người mua hàng
Chữ ký số (nếu có)Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)*

Mẫu tham khảo số 4**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Ký hiệu: 1K22DAA

Số: 6830

Ngày 04 tháng 10 năm 2022

Tên người bán:.....

Mã số thuế:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Số tài khoản.....

Tên người mua.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ.....

Hình thức thanh toán:.....Số tài khoản..... Đồng tiền thanh toán USD

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT	Tiền thuế GTGT	Thành tiền có thuế GTGT	Tỷ giá (USD/ VND)
1	2	3	4	5	6	7=4x5	8 = 6x7	9 = 7+8	10

Tổng tiền chưa có thuế GTGT:

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất:

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:

Số tiền viết bằng chữ:.....

Người mua hàng
Chữ ký số (nếu có)Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)*

Mẫu tham khảo số 5

Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Mã số thuế:.....

Ký hiệu:
Số:

PHIẾU XUẤT KHO HÀNG GỬI BÁN ĐẠI LÝ

Ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ hợp đồng kinh tế số: Ngày.....tháng.....năm.....
củavới (tổ chức, cá nhân).....MST:.....
Họ tên người vận chuyển: Hợp đồng số:.....
Phương tiện vận chuyển:
Xuất tại kho:
Nhập tại kho:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng:					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký số)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu tham khảo số 6

TÊN CỤC THUẾ:.....		Mẫu số: 01GTKT3/001			
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG					
Liên 1: Lưu				Ký hiệu: 01AA/22P	
Ngày.....tháng.....năm 20.....				Số: 000001	
Đơn vị bán hàng:.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ:.....					
Điện thoại:.....			Số tài khoản:.....		
Họ tên người mua hàng.....					
Tên đơn vị.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ.....					
Số tài khoản.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
Cộng tiền hàng:					
Thuế suất GTGT:..... %, Tiền thuế GTGT:					
Tổng cộng tiền thanh toán					
Số tiền viết bằng chữ:.....					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

Ghi chú:

- Liên 1: Lưu
- Liên 2: Giao người mua
- Liên 3: Nội bộ

Mẫu tham khảo số 7

TÊN CỤC THUẾ		HÓA ĐƠN BÁN HÀNG		Mẫu số: 02GTTT3/001	
		Liên 1: Lưu		Ký hiệu: 03AA/23P	
		Ngày.....tháng.....năm 20.....		Số: 0000001	
Đơn vị bán hàng:.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ:.....					
Điện thoại:.....Số tài khoản.....					
Họ tên người mua hàng.....					
Tên đơn vị.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ.....					
Số tài khoản.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
Tổng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:					
Số tiền viết bằng chữ:.....					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(In tại Công ty in....., Mã số thuế.....)

Ghi chú:

- Liên 1: Lưu
- Liên 2: Giao người mua
- Liên 3: Nội bộ

Phụ lục II.B
CÁC MẪU HỢP ĐỒNG GIỮA CƠ QUAN THUẾ VỚI TỔ CHỨC CUNG CẤP
DỊCH VỤ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ THAM KHẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BTC
ngày của Bộ Tài chính)

TT	Mẫu tham khảo	Tên loại hợp đồng
1	Mẫu số 01/TVAN	Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế
2	Mẫu số 02/TVAN	Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử

Mẫu số 01/TVAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

Hợp đồng số: .../...../HĐTVAN/....

**CUNG CẤP DỊCH VỤ
HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CÓ MÃ CỦA CƠ QUAN THUẾ**

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;
 - Căn cứ Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
 - Căn cứ Thông tư /2021/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
 - Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính
 - Căn cứ vào văn bản sốngày củavề việc và hồ sơ chứng minh đính kèm.
 - Căn cứ Biên bản kiểm tra hồ sơ và kỹ thuậtngày....của Cục Thuế về việc....
- Hôm nay, ngày... tháng.....năm....., tại Chúng tôi gồm có:

II. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG.

1. Cục Thuế....

Địa chỉ:

Đại diện là:

Chức vụ:

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử của cơ quan thuế:

Địa chỉ:

Đại diện là:

Chức vụ:

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Phạm vi cung cấp dịch vụ

1. Các loại dịch vụ hoá đơn điện tử cung cấp:
2. Địa bàn cung cấp dịch vụ: Cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế cho người mua dịch vụ trên phạm vi cả nước và nước ngoài (nếu có).

Điều 3. Phương thức cung cấp dịch vụ

1. Phương thức cung cấp dịch vụ, cài đặt, bảo trì, hỗ trợ....

Điều 4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử của cơ quan thuế

1. Nghĩa vụ:

- Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

- Thực hiện truyền, nhận, toàn vẹn hóa đơn điện tử theo thời gian quy định và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.

- Truyền dữ liệu hoá đơn điện tử của người sử dụng dịch vụ đến cơ quan thuế thông qua Tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với Tổng cục Thuế.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Trách nhiệm:

- Công khai thông tin về các dịch vụ, phạm vi và phương thức cung cấp và trên trang thông tin điện tử của Tổ chức.

- Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.

- Thông báo cho người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng/tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

- Các trách nhiệm khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 5. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Nghĩa vụ:

- Cung cấp các văn bản, tài liệu về hoá đơn điện tử cho Tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Trách nhiệm:

- Công khai thông tin về tổ chức cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Các trách nhiệm theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Điều 7. Hiệu lực và chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được lập thành 03 (ba) bộ có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bộ, Bên B giữ 01 (một) bộ./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ

Mẫu số 02/TVAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

Hợp đồng số: .../...../HĐTVAN/....

CUNG CẤP DỊCH VỤ
HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CÓ MÃ CỦA CƠ QUAN THUẾ
VÀ DỊCH VỤ NHẬN, TRUYỀN, LƯU TRỮ DỮ LIỆU HOÁ ĐƠN ĐIỆN TỬ

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

- Căn cứ Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

- Căn cứ Thông tư /2021/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

- Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính

- Căn cứ vào văn bản sốngày củavề việc và hồ sơ chứng minh đính kèm.

- Căn cứ Biên bản kiểm tra hồ sơ và kỹ thuậtngày....của Tổng cục Thuế về việc....

Hôm nay, ngày... tháng ...năm....., tại Chúng tôi gồm có:

II. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG.

1. Tổng cục Thuế....

Địa chỉ :

Đại diện là :

Chức vụ :

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử:

Địa chỉ :

Đại diện là :

Chức vụ :

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Phạm vi cung cấp dịch vụ

1. Các loại dịch vụ hoá đơn điện tử cung cấp:

2. Cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế cho người mua dịch vụ trên phạm vi cả nước và nước ngoài (nếu có)

Điều 3. Phương thức cung cấp dịch vụ

1. Phương thức cung cấp dịch vụ, cài đặt, bảo trì, hỗ trợ....

Điều 4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

1. Nghĩa vụ:

- Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

- Cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa ký hợp đồng với Tổng cục Thuế).

- Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Trách nhiệm:

- Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn.

- Công khai thông tin về các dịch vụ, phạm vi và phương thức cung cấp trên trang thông tin điện tử của Tổ chức.

- Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.

- Thông báo kịp thời cho Tổng cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Tổng cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Thông báo cho Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng/tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

- Các trách nhiệm khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 5. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Nghĩa vụ

- Cung cấp các văn bản, tài liệu về hoá đơn điện tử cho Tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Trách nhiệm:

- Thiết lập, duy trì, đảm bảo kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế với hệ thống của tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử;

- Kiểm tra hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử đảm bảo chất lượng dịch vụ và hoạt động đúng theo quy định;
- Công khai thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế;
- Các trách nhiệm theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Điều 7. Hiệu lực và chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được lập thành 03 (ba) bộ có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bộ, Bên B giữ 01 (một) bộ./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ